

Số: 412/ CV-DVKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2017

V/v Công bố thông tin định kỳ  
BCTC Q1/2017 – Văn phòng Hà Nội

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. **Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.
2. **Mã chứng khoán:** PPS.
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. **Điện thoại:** 04 3 7878186                      **Fax:** 04 3 7878185
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**  
Ông: Nguyễn Minh Tuấn – Giám đốc Công ty.
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 1/2017 của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam lập ngày 15/4/2017, bao gồm:
    - *Bảng cân đối kế toán; Báo cáo Kết quả kinh doanh;*
    - *Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo tài chính.*
  - 6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2017 giảm 28% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:
    - Tổng doanh thu được ghi nhận trong kỳ giảm hơn 84% so với Quý 1/2016 do từ cuối năm 2016 và đầu năm 2017, PV Power Services đã thực hiện chuyển giao phạm vi công việc của Nhà thầu phụ OEM tại các Nhà máy điện Cà Mau 1&2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 cho Chủ đầu tư quản lý và thanh toán;
    - Cùng kỳ năm trước, PV Power Services được ghi nhận doanh thu từ Quý 4/2015 của Hợp đồng bảo dưỡng sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo giá trị quyết toán với Chủ đầu tư PVN và doanh thu từ Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị dự phòng chiến lược 2 năm đầu tiên cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1;



- Tại kỳ báo cáo, PV Power Services chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu từ giá trị thực hiện công tác sửa chữa thường xuyên Quý 1/2017 tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 do đang trong quá trình nghiệm thu và đàm phán thống nhất phạm vi công việc trong Hợp đồng năm 2017 với Chủ đầu tư.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý 1/2017 của Văn phòng Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam: <http://www.pvps.vn>

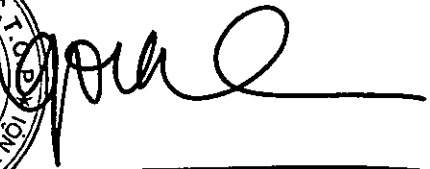
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng./.

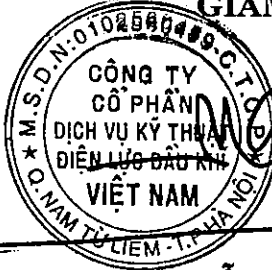
**Nơi nhận:**


- Như trên;
- CT. HĐQT (để b/cáo);
- Các Phó GD (e-copy);
- P.KTKH (để biết);
- Lưu: VT, TCKT (PHA-01b).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Minh Tuấn**





**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Văn phòng công ty**  
**Quý 1/2017**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2017

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2.852.226.379,569	3.033.312.103,122
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.006,391,593	42.586,190,858
1. Tiền	111		16.006,391,593	5.586,190,858
2. Các khoản tương đương tiền	112			37.000,000,000
III - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.644,734,979	429.057,361,379
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		118.903,298,285	317.486,977,721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.182,901,331	96.536,811,331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.633,344,976	5.920,818,796
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.925,190,387	9.112,753,531
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2.512,193,278,563	2.497,715,919,120
1. Hàng tồn kho	141		2.512,193,278,563	2.497,715,919,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		94.381,974,434	63.952,631,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.829,826,078	63.952,631,765
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		552,148,356	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200-210+220+240+250+260)	200		75,079,978,165	76,629,994,141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,860,000	12,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,860,000	12,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		38,599,369,774	38,958,129,013
II. Tài sản cố định	220		38,550,200,419	38,899,209,658
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,590,395,227	63,871,390,145
- Nguyên giá	222		(27,040,194,808)	(24,972,180,487)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		49,169,355	58,919,355
- Nguyên giá	228		348,117,750	348,117,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(298,948,395)	(289,198,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200,519,442	200,519,442
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200,519,442	200,519,442
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,040,000,000	5,040,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

1	2	3	4	5
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,227,228,949</b>	<b>32,418,485,686</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,227,228,949	32,418,485,686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,927,306,357,734</b>	<b>3,109,942,097,263</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,757,571,056,758	2,917,615,807,447
I - Nợ ngắn hạn	310		2,755,071,056,758	2,915,115,807,447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,508,841,355,471	2,520,003,618,893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202,579,742,660	208,315,812,691
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			3,604,184,734
4. Phải trả người lao động	314		13,945,089,334	31,043,714,860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			146,688,226,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,781,386,487	4,118,854,495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		4,923,482,806	1,341,395,364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		2,500,000,000	2,500,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,500,000,000	2,500,000,000

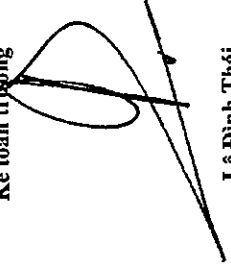
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>169,735,300,976</b>	<b>192,326,289,816</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>169,735,300,976</b>	<b>192,326,289,816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quy	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,125,730,608	15,303,102,810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,609,570,368	27,023,187,006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142,765,926	2,449,743,037
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,466,804,442	24,573,443,969
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,927,306,357,734</b>	<b>3,109,942,097,263</b>

Người lập biểu



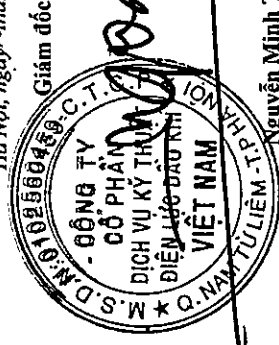
Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái

Hà Nội, ngày 1 tháng 1 năm 2017



Nguyễn Minh Tuấn



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
- Phò Răng Pháp				
- Yên Nhật			1.49	1.49
- Đô la Mỹ				
- O-rô châu Âu			1.212.68	1,222.37
- Séc Thụy Điển				
- Nhân dân tệ Trung Quốc				
- Đồng đô la Úc				
- Yen				
- Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

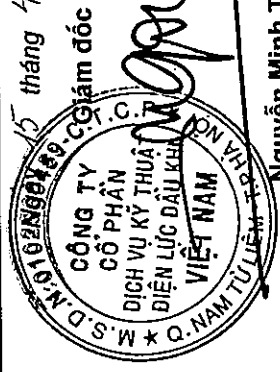
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	38,796,330,321	213,140,431,553	38,796,330,321	213,140,431,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,796,330,321	213,140,431,553	38,796,330,321	213,140,431,553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,307,054,547	203,181,740,797	28,307,054,547	203,181,740,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,489,275,774	9,958,690,756	10,489,275,774	9,958,690,756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44,439,782	446,067,212	44,439,782	446,067,212
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		792,614,793		792,614,793
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			792,614,793		792,614,793
8. Chi phí bán hàng	24			1,733,000		1,733,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,690,850,048	7,271,286,915	8,690,850,048	7,271,286,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,842,865,508	2,339,123,260	1,842,865,508	2,339,123,260
11. Thu nhập khác	31			58,597,420		58,597,420
12. Chi phí khác	32		19,934,637		19,934,637	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19,934,637)	58,597,420	(19,934,637)	58,597,420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,822,930,871	2,397,720,680	1,822,930,871	2,397,720,680

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	357,138,678	368,328,535	357,138,678	368,328,535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,465,792,193	2,029,392,145	1,465,792,193	2,029,392,145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				98	135
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

15 tháng 4 năm 2017



Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Đình Thái

Người lập biểu

*[Signature]*

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị: VP Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLDDK  
VN

Địa chỉ: T7,Toà HH3, KĐT Mỹ Đình,P.Mỹ  
đình 1,Từ Liêm,HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Nghành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

-Danh sách các vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

sánh....)

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày ...../...../.....): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trên 1 năm tài chính
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	618.327.923	125.715.590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.388.063.670	5.460.475.068
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>16.006.391.593</b>	<b>5.586.190.658</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ	Đầu năm		
			Giá trị	Giá trị	Số lượng	
			Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn						37 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn						37 000 000 000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Cuối kỳ	Đầu năm		
			Dự phòng	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
			Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5 040 000 000			5 040 000 000		5 040 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngân hạn			118 903 298 285	317 486 977 721
TCT lắp máy Việt Nam			25 083 614 363	40 933 755 217
CT Điện Lực DK Cà Mau			8 896 300 346	171 563 635 037

CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							20 775 688 257	50 409 389 625
CT chế tạo giàn khoan dầu khí							2.921.223.082	2.921.223.082
CT Hũa Na								
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							61,226,472,237	51,658,974,760
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
b) Phải thu của khách hàng dài hạn								
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan								
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau							90 898 460 840	273 631 999 422
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							8 896 300 346	171 563 635 037
CTCP thủy điện Hũa Na								
CT Nhơn Trạch 1								
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							61,226,472,237	51,658,974,760
<b>4. Phải thu khác</b>								
a) Ngắn hạn								
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;								
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.						3 925 190 387	9 112 753 531	
Cộng						3 925 190 387	9 112 753 531	
b) Dài hạn								
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								



- Ký cược, ký quỹ;	12 860 000	12 860 000							
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.									
<b>Cộng</b>	<b>12 860 000</b>	<b>12 860 000</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>3 938 050 387</b>	<b>9 125 613 531</b>							
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
a) Tiền;	Số lượng								Giá trị
b) Hàng tồn kho;									
c) TSCĐ;									
d) Tài sản khác.									
<b>Tổng cộng</b>									
<b>6. Nợ xấu</b>									
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi									
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu									
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:									

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
- Hàng đang đi trên đường;	Giá gốc								Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	465 974 729 390						466 220 205 131		
- Công cụ, dụng cụ;	7 378 673 929						7 859 796 320		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 038 839 875 244						2 023 635 917 669		
- Thành phẩm;									
- Hàng hóa;									
- Hàng gửi bán;									
- Hàng hóa kho bảo thuế.									

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	640 000 000	25 003 990 004	17 698 746 909	20 528 653 232		63 871 390 145
- Mua từ đầu năm	475 100 000			1 243 905 082		1 719 005 082
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 115 100 000	25 003 990 004	17 698 746 909	21 772 558 314		65 590 395 227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	160 580 970	8 326 736 414	7 568 753 255	8 916 109 848		24 972 180 487
- Khấu hao từ đầu năm	52 089 156	708 220 026	625 087 620	682 617 519		2 068 014 321
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	212 670 126	9 034 956 440	8 193 840 875	9 598 727 367	27 040 194 808
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	479 419 030	16 677 253 590	10 129 993 654	11 612 543 384	38 899 209 658
- Tại ngày cuối kỳ	902 429 874	15 969 033 564	9 504 906 034	12 173 830 947	38 550 200 419
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm				348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				348 117 750			348 117 750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm				289 198 395			289 198 395
- Tăng khác				9 750 000			9 750 000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ				298 948 395			298 948 395





\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BESEDY dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BESEDY đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ
a) Ngân hạn	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	
- Chi phí đi vay;	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	
b) Dài hạn	
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí mua bảo hiểm;	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	31 227 228 949
<b>Cộng(a+b)</b>	31 227 228 949
	32 418 485 686
	32 418 485 686

14. Tài sản khác	Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giá trị
a. Ngân hạn			
b. Dài hạn			
<b>Cộng</b>			
15. Vay và nợ thuê tài chính			
Khoản vay			
a) Vay ngắn hạn			
			Số khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>						
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục		Lý do chưa thanh toán			Đầu năm	
- Vay;					Lãi	Lãi
- Nợ thuế tài chính;					Gốc	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán	2 508 841 355 471	2 520 003 618 893	
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đã thực nộp từ đầu năm	Số phải nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp	3 604 184 734	26 563 368 922	252 658 838 596
- Thuế GTGT		25 965 254 684	25 965 254 684
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu		70 314 270	70 314 270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 100 796 616	357 138 678	3 100 796 616
- Thuế thu nhập cá nhân	503 388 118	170 661 290	1 583 336 442
			- 552 148 356
			- 357 138 678
			- 909 287 034

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4 675 397 751	4 675 397 751
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>				Cuối kỳ
a) Ngân hạn				146 688 226 410
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngân hạn				24 781 386 487
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				



<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo hiểm thất nghiệp;</li> <li>- Phải trả về cổ phần hoá;</li> <li>- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</li> <li>- Các khoản phải trả, phải nộp khác.</li> </ul> <p>b) Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</li> <li>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</li> </ul> <p>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</p>	
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu nhận trước;</li> <li>- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;</li> <li>- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.</li> </ul> <p>b) Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu nhận trước</li> <li>- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống</li> <li>- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác</li> </ul>	
<p>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</p>	
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<p>a) Trái phiếu phát hành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại phát hành theo mệnh giá</li> <li>- Loại phát hành có chiết khấu</li> <li>- Loại phát hành có phụ trội</li> </ul> <p><b>Cộng</b></p>	<b>Giá trị</b>
<p>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ</p>	<b>Kỳ hạn</b>
	<b>Giá trị</b>
	<b>Lãi suất</b>
	<b>Kỳ hạn</b>
	<b>Lãi suất</b>
	<b>Kỳ hạn</b>

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
  - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
  - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ
  - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000				
	Quy đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước					2 449 852 238	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác					25 713 269 483	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					28 020 355 795	
Số dư đầu năm nay			15 303 102 810		25 713 269 483	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			2 822 627 798		1 473 028 853	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					25 713 269 483	
Số dư cuối kỳ			18 125 730 608		1 615 794 779	169 741 525 387
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						150 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>150 000 000 000</b>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm						150 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ						150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	18 125 730 608	15 303 102 810
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	
28. Nguồn kinh phí	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống;	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	38 796 330 321	213 140 431 553
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>38 796 330 321</b>	<b>213 140 431 553</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	28 307 054 547	203 181 740 797
<b>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</b>		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>28 307 054 547</b>	<b>203 181 740 797</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	44 439 782	446 067 212
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	44 439 782	
<b>Cộng</b>		<b>446 067 212</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		58 597 420
- Các khoản khác.		58 597 420
<b>Cộng</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8 690 850 048</b>	<b>7 271 286 915</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8 690 850 048	7 271 286 915
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	977 047 641	1 288 192 531	
- Chi phí nhân công;	13 212 251 558	25 463 766 599	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2 121 409 287	1 020 480 440	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	772 022 476	642 968 996	
- Chi phí khác bằng tiền.	19 915 173 554	56 766 065 368	
<b>Cộng</b>	<b>36 997 904 516</b>	<b>85 181 473 934</b>	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	357.138.678	368.328.535
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
  - \_ Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
  - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

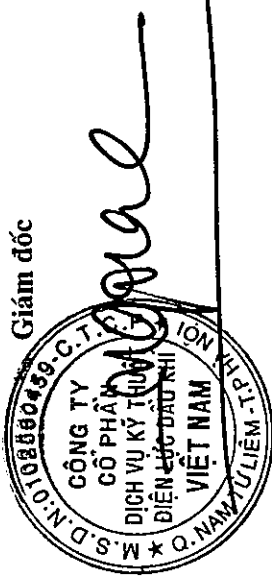
Người lập biên

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Lập ngày: 15 tháng 4 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 1 năm 2017*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,822,930,871</b>	<b>2,397,720,680</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		2,077,764,321	1,324,154,804
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			792,614,793
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3,900,695,192</b>	<b>4,514,490,277</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		198,261,891,124	219,753,196,216
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(14,477,359,443)	116,859,717,031

1	2	3	4	5
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(210,456,026,041)	(55,716,601,563)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,191,256,737	(172,183,515)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,100,796,616)	(792,614,793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(3,319,884,409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,943,900,000)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(2,028,650,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26,624,239,047)</b>	<b>279,097,469,244</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		44,439,782	446,067,212
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,439,782	446,067,212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			8,400,230,336
3. Tiền thu từ đi vay	33			(39,789,423,913)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(31,389,193,577)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(26,579,799,265)	248,154,342,879
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		42,586,190,858	280,129,557,679
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		16,006,391,593	528,283,900,558

KẾ TOÁN TRƯỞNG

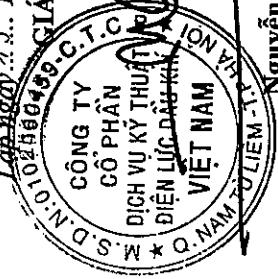
NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Mai Hoa*

Nguyễn Thị Mai Hoa

Lập ngày 15 Tháng 4 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tuấn

T.C.P \* 10